TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/DS-ST
Ngày: 16 – 01 – 2024
"V/v Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Đang

2. Ông Phạm Trường Giang

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Thúy – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà:* Bà Lưu Thị Kim Chúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 11 năm 2023 và ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2022, về *"Tranh chấp chia thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 9 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-DS ngày 18/10/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 17/11/2023, Thông báo ấn định lại ngày mở phiên tòa số 01/2023/TB-TA ngày 17/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị M – sinh năm 1954 (có mặt);

Cư trú tại: Số A ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2021): Ông Nguyễn Thành Vĩnh T; cư trú tại: Số B đường C, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Bà Lê Thị Y – Sinh năm 1957 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Chỗ ở hiện nay: 32 RUE NARIOTTE 84000 AVINON FRANCE. Điện thoại: 3300144146400.

2. Anh Trương Lê Q – sinh năm 1991 (có mặt);

Cư trú tại: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị P – sinh năm 1952 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. Bà Lê Thị N – sinh năm 1959 (vắng mặt);

Cư trú tại: Số A, Quốc lộ F, ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Bà Lê Thị T1 – Sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: A, S, N B.C V3M 6T6, Canada.

4. Ông Lê Hùng H – sinh năm 1964 (vắng mặt);

Địa chỉ: C Courtland PL S S, USA.

5. Ông Lê Hùng Q1 – sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: 1 S, Maple R B.C V2X 6K6, Canada.

6. Chị Lê Hồng D (Le Hong M1) – sinh năm 1989 (vắng mặt);

Địa chỉ: A de Friley Pacr Des Arenes D 06000 Nice F.

7. Chị Lê Hồng Diễm P1 (L, D1, P2, S) – sinh năm 1992 (vắng mặt);

8. Bà Lê Thị B (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: A Rue U Avignon F.

9. Bà Trần Thị M2 (vắng mặt);

10. Ông Lương Văn D2 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: 1 ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M và đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị M là ông Nguyễn Thành Vĩnh T trình bày:

Cụ Lê Văn D3, sinh năm 1923, chết năm 1991 và cụ Lê Thị N1, sinh năm 1924, chết năm 2019 là vợ chồng có với nhau tất cả 08 người con gồm: Lê Thị P, Lê Thị M, Lê Hùng H1 (chết năm 2006, ông H1 có vợ là bà Lê Thị B và hai con là bà Lê Hồng D (Le Hong M1), bà Lê Hồng Diễm P1 (L, D, P, S) hiện đang định cư tại Pháp), bà Lê Thị Y, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T1 (đang định cư tại Canada), ông Lê Hùng Q1 (đang định cư tại Canada và ông Lê Hùng H (đang định cư tại Hoa Kỳ). Sinh thời cụ D3 và cụ N1 có tạo lập được tài sản là 01 căn nhà cấp 4 và phần đất có diện tích 192m^2, thửa 1053, tờ bản đồ số 6 theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số 000120 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 20/9/1993 do cụ Lê Văn D3 đứng tên chủ sử dụng. Nhà đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ (nay là ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang).

Năm 1991, cụ D3 chết không để lại di chúc, đến năm 2017 cụ N1 có lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế mà cụ được thụ hưởng đối với di sản từ cụ D3 cho ông Lê Hùng Q1, văn bản nhường quyền di sản thừa kế được Văn phòng C chứng thực ngày 16/5/2017. Năm 2019, cụ N1 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ N1 chết, nhà và đất do bà Lê Thị Y và con trai bà Y là Trương Lê Q quản lý, sử dụng và không thống nhất việc chia di sản. Căn nhà trên do bà M đứng tên trong sổ hộ khẩu và ở đến tháng 06/2020 do phải trông coi nhà cho em của bà là Lê Thị N. Còn bà Y và Trương Lê Q ở căn nhà này từ tháng 07/2019, nhưng hiện nay bà Y đã trở về Pháp ở từ tháng 10/2021 nên còn Trương Lê Q đang ở trong nhà. Đối với căn nhà trên, ông Q1, ông H1, bà N có công sức đóng góp, cụ thể có xuất tiền xây dựng nhà vào khoảng năm 1998. Bà Y có sữa chữa căn nhà nhưng ông Lê Hùng Q1 đã trả lại số tiền sửa chữa nhà là 70.000.000 đồng.

Bà Lê Thị M yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là 01 căn nhà cấp 4 và phần đất có diện tích 192m^2 thửa 1053, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000120 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 20/9/1993. Buộc bà Lê Thị Y cùng con trai Trương Lê Q giao di sản thừa kế cho bà M quản lý, sử dụng; bà M đồng ý trả lại giá trị phần di sản thừa kế cho các đồng thừa kế khác và thống nhất để ông Lê Hùng Q1 được hưởng 3 suất thừa kế vì ông được cụ Lê Thị N1 nhường quyền hưởng di sản thừa kế và ông có công sức đóng góp, tôn tạo, sửa chữa đối với khối di sản trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Y đã được thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên không ghi nhận được ý kiến.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Lê Q trình bày:

Thống nhất trình bày của nguyên đơn bà M về quan hệ hôn nhân, nhân thân, thời gian cụ D3, cụ N1 chết, các hàng thừa kế và di sản thừa kế. Anh Q cho rằng việc chia thừa kế theo pháp luật anh Q không có ý kiến nhưng anh Q yêu cầu Tòa án làm rõ tính pháp lý của văn bản nhượng quyền sử dụng đất của cụ Lê Thị N1 nhượng quyền hưởng di sản thừa kế cho ông Lê Hùng Q1 vì lúc này cụ N1 đã 92 tuổi không còn minh mẫn và không có sự đồng ý của các thành viên trong gia đình, yêu cầu Tòa án làm rõ việc người làm chứng Huỳnh Trần Minh T2 có khách quan và có đúng quy định pháp luật hay không. Đồng thời, anh Q cho rằng anh và bà Y có công sức cải tạo quản lý, tôn tạo gìn giữ di sản nếu chia tài sản thì phải xem xét đến công sức của anh và bà Y. Cụ thể, bà Y và

anh có xuất tiền sửa chữa nhà nhiều lần từ năm 2015 đến nay, tổng số tiền khoảng 86.000.000 đồng, nhưng không còn lưu giữ giấy tờ về việc sửa chữa căn nhà.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập trình bày:

- Bà Lê Thị P: Thống nhất trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ hôn nhân, nhân thân, thời gian cụ D3 và cụ N1 chết, các hàng thừa kế và di sản thừa kế. Bà P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M, không đồng ý với văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế của cụ Lê Thị N1 cho ông Lê Hùng Q1 do không có các con ký tên, việc lăn tay điểm chỉ là không có ý chí tự nguyện của bà N1. Trong trường hợp phải chia thừa kế thì bà P có yêu cầu được nhận suất thừa kế bằng hiện vật. Bà P không đồng ý với ý kiến của bà M về việc để cho ông Q1 nhận 03 suất thừa kế vì nguồn gốc phần đất là của cha mẹ để lại nên các con phải được hưởng bằng nhau.

- Bà Lê Thị N: Thống nhất trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ hôn nhân, nhân thân, thời gian cụ D3 và cụ N1 chết, các hàng thừa kế và di sản thừa kế. Bà N cho rằng bà sống riêng với cụ D3, cụ N1 nhưng có đóng góp tiền xây dựng và sửa chữa nhà nhưng do thời gian đã lâu nên bà không nhớ đã đóng góp bao nhiêu. Đối với phần đóng góp tiền sửa chữa nhà bà không có yêu cầu gì, nhưng đối với việc cụ N1 lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế thì bà có biết và đi theo đến Văn phòng Công chứng, lúc đó cụ N1 còn minh mẫn và bà N đồng ý với việc cụ N1 lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế cho ông Lê Hùng Q1. Bà N đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà M là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ D3 và cụ N1 để lại, thống nhất với việc ông Q1 nhận 03 suất thừa kế. Trong trường hợp chia thừa kế thì bà N có yêu cầu nhận một suất thừa kế bằng hiện vật. Bà N xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Lê Thị T1, đang định cư ở nước ngoài (Canada): Ngày 26/10/2023, bà Lê Thị T1 có văn bản nêu ý kiến về việc giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế với nội dung bà T1 thống nhất yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị M đối với phần tài sản do cha mẹ chết để lại. Bà T1 thống nhất việc bà M yêu cầu chia di sản thành 09 kỷ phần, bà T1 đồng ý thụ hưởng 01 kỷ phần giao di sản cho bà Lê Thị M quản lý, sử dụng, đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Lê Hùng Q1, đang định cư ở nước ngoài (Canada): Ngày 26/10/2023, ông Lê Hùng Q1 có văn bản nêu ý kiến về việc giải quyết vụ án tranh chấp thừa kế với nội dung ông Q1 thống nhất yêu cầu chia thừa kế của bà Lê Thị M đối với phần tài sản do cha mẹ chết để lại. Ông Q1 thống nhất việc bà M yêu cầu chia di sản thành 09 kỷ phần, ông Q1 yêu cầu hưởng 03 kỷ phần với lý do ông Q1 được hưởng 01 kỷ phần từ cụ D3, 01 kỷ phần của cụ N1 nhường

quyền và 01 kỷ phần do có nhiều đóng góp sửa chữa, duy tu tài sản và thống nhất giao di sản cho bà Lê Thị M quản lý, sử dụng, đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ông Lê Hùng H, đang định cư ở nước ngoài (Hoa Kỳ) và bà Lê Thị B, bà Lê Hồng D (Le Hong M1), bà Lê Hồng Diễm P1 (L, D, P, S) hiện đang định cư tại Pháp, đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản nêu ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết vụ án.

- Bà Trần Thị M2, ông Lương Văn D2: Trước đây vào ngày 03/6/2022, khi Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp thì bà Trần Thị M2 và ông Lương Văn D2 là hộ giáp ranh phần đất, nhà chia thừa kế và chưa thống nhất ranh với phần đất yêu cầu chia thừa kế nêu trên. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang tiến hành xác minh, ghi nhận lại ý kiến của bà M2, ông D2 về ranh giới phần đất tranh chấp thì bà M2 và ông D2 đã thống nhất ranh đất và thống nhất lược đồ số 19/SHC ngày 29/9/2022 của Công ty TNHH Đ, không có ý kiến gì thêm.

Người làm chứng anh Huỳnh Trần Minh T2 trình bày: Ngày 16/5/2017, cụ Lê Thị N1 có đến Văn phòng Công chứng Lâm Thị Lệ H2 để lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế cho ông Lê Hùng Q1, thường trú tại Canada. Lúc đó anh T2 là người làm chứng việc lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế trên của cụ Lê Thị N1. Sau khi lập xong văn bản nhường quyền, Công chứng viên có đọc lại toàn bộ nội dung văn bản cho cụ N1 nghe, thống nhất nội dung và trực tiếp điểm chỉ vào văn bản nhường quyền trên. Việc lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế của cụ N1 cho ông Q1 hoàn toàn đúng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Do các đương sự thống nhất căn nhà là di sản thừa kế của cụ D3 và cụ N1 nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ D3 và cụ N1. Đối với di sản của cụ D3 có suất thừa kế của cụ N1 đã nhường quyền cho ông Lê Hùng Q1 nên đề nghị chia cho ông Q1 3 kỷ phần bao gồm: 01 kỷ phần thừa kế của cụ D3, kỷ phần của cụ N1 đã nhường quyền cho ông Q1 và công sức đóng góp, duy tu sửa chữa căn nhà. Khi chia thừa kế đề nghị giao cho bà M nhận hiện vật là căn nhà vì bà M không có chỗ ở, có nhu cầu nhận hiện vật và sẽ trả lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

- Bị đơn anh Trương Lê Q thống nhất căn nhà là di sản thừa kế của cụ D3 và cụ N1. Tuy nhiên, quá trình ở chung với cụ N1, anh Q và bà Y có công sức

đóng góp duy tu, sửa chữa căn nhà nên yêu cầu xem xét công sức đóng góp, bảo quản, giữ gìn di sản. Đối với văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế của cụ N1, anh Q đề nghị xem xét lại vì thời điểm lập văn bản nhường quyền thì cụ N1 đã 92 tuổi, không còn minh mẫn, không biết chữ nên không thể lập văn bản này. Đối với công sức, chi phí duy tu, bảo quản, giữ gìn di sản anh Q đồng ý giao cho bà Y đại diện nhận.

- Bà Lê Thị N trình bày: Thống nhất căn nhà đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ D3 và cụ N1. Nếu chia thừa kế theo pháp luật bà N đề nghị chia cho bà 01 suất thừa kế theo pháp luật của cụ D3 và cụ N1, đồng ý cho bà M được nhận hiện vật và trả lại giá trị cho bà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Các đương sự đều thừa nhận tài sản tranh chấp có nguồn gốc là di sản do cụ Lê Văn D3 và cụ Lê Thị N1 để lại là căn nhà cấp 4 và diện tích đất là 192m^2. Năm 1991 cụ D3 mất không để lại di chúc, như vậy một nửa tài sản chung của cụ D3 và cụ N1 trở thành di sản thừa kế. Hai cụ có 08 người con chung, như vậy hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ D3 bao gồm 9 người gồm cụ N1 và 08 người con.

Căn cứ công văn số 1139/UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện C xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D3 là đúng quy định, đồng thời xác định phần diện tích thực tế tăng lên là 36,3 m 2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đủ điều kiện để công nhận cho chủ sử dụng đất theo quy định. Tuy nhiên, nhận thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thủ tục cấp giấy khi cụ D3 đã mất nên việc UBND huyện C cho rằng thủ tục cấp GCNQSD đất cho cụ D3 là đúng quy định là chưa có cơ sở. Tuy nhiên các đương sự trong vụ án đều thống nhất xác định nguồn gốc đất là do cha mẹ là cụ D3, cụ N1 để lại; mặt khác đất đã được sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp về quyền sử dụng đất nên việc xác định phần đất các đương sự yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc từ cụ D3, cụ N1 để lại là có căn cứ.

Về di sản phần của cụ D3 sẽ ít hơn phần di sản của cụ N1 để lại, bởi lẽ căn cứ vào kết quả thẩm định có cơ sở kết luận, việc xây dựng, sửa chữa căn nhà làm tăng giá trị của di sản là thời điểm sau khi cụ D3 đã mất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cụ thể về giá trị di sản của cụ D3 và cụ N1, trong đó giá trị di sản cụ D3 để lại ít hơn giá trị của cụ N1 để lại trên cơ sở kết quả thẩm định từng nội dung cụ thể, để việc phân chia di sản được phù hợp.

Xét về Văn bản nhượng quyền hưởng di sản (bút lục 76): Xét thấy cụ N1 đã thực hiện các thủ tục thể hiện ý chí của mình về việc nhượng phần quyền

hưởng di sản đối với phần cụ được hưởng từ di sản của cụ D3 (cụ thể là 1/9 của ½ khối tài sản chung) cho ông Lê Hùng Q1. Về hiệu lực của văn bản nhượng quyền được đảm bảo, bởi lẽ cụ N1 đã thực hiện thủ tục kiểm tra sức khỏe chuyên khoa tâm thần kinh của Trung tâm pháp y Sở Y1 vào ngày 16/5/2017 (Bút lục 71). Như vậy văn bản nhượng quyền hưởng di sản do cụ N1 lập vào 16/5/2017 có hiệu lực. Do đó phần di sản của cụ D3 được chia thành 9 phần, trong đó ông Q1 được hưởng 02 phần (01 phần suất thừa kế được hưởng và 01 phần do cụ N1 nhượng quyền). Đối với việc nguyên đơn, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định ông Q1 có công trong việc tôn tạo tài sản để yêu cầu chia cho ông Q1 thêm 01 suất thừa kế, xét thấy yêu cầu này là không có cơ sở: bởi lẽ, phía nguyên đơn, ông Q1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này, đồng thời xác định việc ông Q1 gửi tiền về cho cụ N1 sửa chữa, xây nhà là khi cụ N1 còn sống, như vậy đó là việc tặng cho cụ N1 và đã trở thành di sản của cụ N1, không phải việc tôn tạo sau khi tài sản cụ N1 trở thành di sản thừa kế, nên không có cơ sở xem xét đối với yêu cầu này của ông Q1.

Đối với di sản của cụ N1, cụ mất năm 2019 không để lại di chúc nên phần di sản của cụ được chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của cụ mỗi người sẽ được hưởng 1/8 đối với phần di sản của cụ N1 để lại. Tuy nhiên, ông Lê Hùng H1 là con của cụ N1 đã mất năm 2006 (mất trước cụ N1) do đó các con của ông H1 (Lê Hồng D, Lê Hồng Diễm P1) sẽ được nhận 01 suất thừa kế thế vị của ông H1.

Đối với ông Trương Lê Q yêu cầu nhận lại tiền từ việc sửa chữa căn nhà số tiền 86.00.000 đồng, nhưng ông Q không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tuy nhiên, nguyên đơn cũng thừa nhận có thời gian ông Q sinh sống trong căn nhà này, việc quản lý, giữ gìn di sản là có, do đó đề xuất xem xét một phần công sức đóng góp của ông Q vào việc bảo quản di sản. Tại phiên tòa, bị đơn Trương Lê Q tự nguyện giao phần giá trị đối với việc bảo quản di sản cho bị đơn Lê Thị Y được hưởng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bị đơn Q và không trái quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về nhận hiện vật là căn nhà, xét thấy nguyên đơn không có căn nhà ở nào khác, đa số các đương sự đều thống nhất giao căn nhà cho nguyên đơn trực tiếp quản lý sử dụng. Do đó, yêu cầu nhận hiện vật hoàn trả giá trị các suất thừa kế cho các đồng thừa kế là có căn cứ để chấp nhận, bà M có nghĩa vụ trả giá trị cho các đồng thừa kế. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật. Giao di sản cho bà M trực tiếp quản lý sử dụng, hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế và xem xét công sức bảo quản, giữ gìn tôn tạo di sản cho các bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Lê Thị M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ chết để lại căn nhà và đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Xét yêu cầu của đương sự thì đây là vụ án *"Tranh chấp chia di sản thừa kế"*.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Vụ án có bị đơn bà Lê Thị Y, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, ông Lê Hùng H, ông Lê Hùng Q1, Lê Hồng D (Le Hong M1), Lê Hồng Diễm P1 (L, D1, P, S) và bà Lê Thị B đang ở nước ngoài và bất động sản (quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất) tranh chấp tọa lạc tại tỉnh Hậu Giang, căn cứ theo khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 464, điểm đ khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

[2] Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn là bà Lê Thị Y, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị T1, ông Lê Hùng H, ông Lê Hùng Q1, Lê Hồng D (Le Hong M1), chị Lê Hồng Diễm P1 (L, D1, P, S), bà Lê Thị B, Lê Thị P. Xét thấy, các đương sự trên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa được mở lần 2, nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Đối với bà Lê Thị N có mặt tại phiên tòa ngày 17/11/2023, tuy nhiên phiên tòa được mở lại sau khi tạm ngừng (ngày 16/01/2024) thì bà N vắng mặt, quá trình giải quyết có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án và dành quyền kháng cáo cho bà N theo quy định.

[3] Đối với tư cách tham gia tố tụng của bà Trần Thị M2 và ông Lương Văn D2: Quá trình xem xét, thẩm định nhà, đất tranh chấp thì người giáp ranh là vợ chồng bà M2, ông D2 có tranh chấp diện tích đất 1,3m^2, tài sản trên đất mà một phần căn nhà cụ N1 để lại. Tòa án đã đưa vợ chồng bà M2, ông D2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, bà M2 và ông D2 đã thống nhất ranh đất và thống nhất lược đồ số 19/SHC ngày 29/9/2022 của Công ty TNHH Đ, không có ý kiến gì thêm. Do việc giải quyết vụ án không còn liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của vợ chồng bà M2, ông D2 nên không cần thiết tiếp tục đưa bà M2, ông D2 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về thời hiệu thừa kế: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế"*. Cụ Lê Văn D3 chết ngày 08/7/1991 và cụ Lê Thị N1 chết ngày 10/7/2019, ngày 03/6/2021, bà Lê Thị M nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ D3 và cụ N1 đối với bất động sản là quyền sử dụng đất và căn nhà gắn liền với đất. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4.2] Về xác định di sản thừa kế:

[4.2.1] Đối với phần đất:

[4.2.1.1] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000120 cấp ngày 20/9/1993 do cụ D3 đứng tên chủ sử dụng có diện tích là 192m^2, loại đất ODT, thuộc thửa 1053, tờ bản đồ số 6. Kết quả đo đạc theo Mảnh trích đo địa chính số 19/SHC ngày 29/9/2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ có tổng diện tích là 228,3m^2. So với diện tích được cấp thì chênh lệch tăng thêm 36,3m^2.

[4.2.1.2] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại Công văn số 1139/UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang xác định căn cứ Điều 18 Luật Đất đai năm 1987; Điều 12, Điều 13 Nghị định 30/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ban hành ngày 23/3/1989 thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000120 do ông Lê Văn D3 đứng tên chủ sử dụng là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Xét thấy, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Lê Văn D3 và tài liệu kèm theo thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ D3 được thực hiện trên cơ sở Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ D3 ngày 27/12/1991 được Hội đồng đăng ký đất đai xã T xác nhận, không thể hiện đo đạc thực tế được những người sử dụng đất liền kề ký tên xác nhận; Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/12/1991 không có chữ ký của cụ D3 và vào thời điểm làm đơn (ngày 27/12/1991) thì cụ D3 đã chết. Do đó, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ D3 là không đúng quy định của pháp luật.

[4.2.1.3] Tuy nhiên, các đương sự đều thống nhất diện tích đất trên là tài sản của cụ D3 và cụ N1; diện tích đất theo đo đạc thực tế là nhiều hơn so với giấy chứng nhận nhưng được những người sử dụng đất liền kề thống nhất ranh giới, có căn nhà gắn liền với đất được xây dựng đã trên hai mươi năm, không có tranh chấp. Tại Công văn số 1139/UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang cũng xác định về diện tích đất thực tế có sự chênh lệch tăng thêm 36,3m^2 đủ điều kiện để công nhận cho chủ sử dụng đất theo quy định tại Điều 98 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, Hội đồng xét xử xác định phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 228,3m^2 là di sản thừa kế của cụ D3 và cụ N1 để lại để phân chia.

[4.2.2] Đối với căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất: Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03/6/2022 và lời trình bày của các đương sự thì nhà chính 1 diện tích 5 mét x 12 mét được cụ D3 và cụ N1 xây dựng vào năm 1983 và vật kiến trúc gắn liền với nhà hiện còn hàng rào 2, bàn ông thiên; đối với nhà chính 2 diện tích 5 mét x 12,5 mét, nhà phụ diện tích 6 mét x 8,5 mét được cụ N1 xây dựng năm 1998, mái che xây dựng năm 2017, hàng rào 1 xây dựng năm 2018 và 02 hầm tự hoại. Do đó, xác định tài sản hiện còn thuộc sở hữu chung của cụ D3 và cụ N1 là nhà chính 1, hàng rào 2 và bàn ông T3; tài sản còn lại do được cụ N1 xây dựng sau khi cụ D3 chết nên thuộc sở hữu riêng của cụ N1.

[4.2.3] Như vậy, di sản của cụ D3 để lại là ½ quyền sử dụng đất diện tích 228,3m^2, loại đất ODT có giá trị là (228,3m^2 x 2.918.000đ/m^2)/2 = 333.089.700 đồng và ½ giá trị nhà hiện còn thuộc sở hữu chung của cụ D3 và cụ N1 (120.390.000 + 4.723.680 + 619.000)/2 = 62.866.340 đồng. Tổng cộng giá trị di sản của cụ D3 để lại là 395.956.040 đồng. Di sản của cụ N1 để lại là ½ quyền sử dụng đất diện tích 228,3m^2, loại đất ODT có giá trị 333.089.700 đồng, ½ giá trị nhà thuộc sở hữu chung của cụ D3 và cụ N1 là 62.866.340 đồng, giá trị nhà thuộc sở hữu riêng của cụ N1 là (218.968.750 + 149.175.000 + 3.509.100 + 2.471.700 + 15.746.000) = 389.870.550 đồng. Tổng cộng các khoản là 785.826.590 đồng.

[4.3] Về những người được chia thừa kế: Cụ Lê Văn D3 (chết ngày 08/7/1991) và cụ Lê Thị N1 (chết ngày 10/7/2019), không để lại di chúc. Căn cứ Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 1995) thì di sản của cụ D3 và cụ N1 để lại sẽ được chia thừa kế theo pháp luật. Các đương sự trình bày thống nhất cụ D3 và cụ N1 là vợ chồng có với nhau tất cả 08 người con gồm: (1) Lê Thị P, (2) Lê Thị M, (3) Lê Hùng H1 (chết năm 2006, có vợ là Lê Thị B và 02 người con là Lê Hồng D, và Lê Hồng Diễm P1), (4) Lê Thị Y, (5) Lê Thị N, (6) Lê Thị T1, (7) Lê Hùng H, (8) Lê Hùng Q1. Do đó, căn cứ các Điều 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (các Điều 679, 680 của Bộ luật Dân sự năm 1995) thì những người được chia di sản thừa kế của cụ D3 và cụ N1 như sau:

- Những người được chia di sản của cụ D3 là 09 kỷ phần bao gồm: cụ N1, các con là bà P, bà M, bà Y, bà N, bà T1, ông H, ông Q1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Hùng H1 là bà Lê Thị B, Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1.

- Những người được chia di sản của cụ N1 là 08 kỷ phần bao gồm: bà P, bà M, bà Y, bà N, bà T1, ông H, ông Q1 và người thừa kế thế vị (02 người con của ông Lê Hùng H1) là Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1.

[4.4] Về phân chia di sản thừa kế

[4.4.1] Về công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn di sản.

Sau khi cụ D3 chết thì cụ N1 trực tiếp quản lý nhà đất, có sửa chữa, xây dựng mới như đã nhận định tại mục [4.2.2], có thời gian chung sống cùng bà M, bà Y và con của bà Y là anh Trương Lê Q. Sau khi cụ N1 chết thì bà Y và anh Q trực tiếp quản lý nhà đất. Bà M và ông Q1 cho rằng ông Q1 có nhiều đóng góp sửa chữa, duy tu tài sản nên yêu cầu chia cho ông Q1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế, tuy nhiên bà M và ông Q1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Anh Q cho rằng anh và bà Y có công sức cải tạo, quản lý, tôn tạo, gìn giữ di sản, cụ thể bà Y có chi để tu bổ, sửa chữa căn nhà với số tiền khoảng 86.000.000 đồng nhưng không cung cấp được các hóa đơn, chứng từ để chứng minh. Xét thấy, mặc dù bà Y và anh Q không cung cấp được hóa đơn, chứng từ chứng minh cho việc sửa chữa căn nhà, nhưng việc bà Y có sửa chữa căn nhà là có thật, phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định căn nhà được sửa chữa vào các năm 2017, 2018 và 2019 như nhà phụ, mái che, hàng rào 1. Do đó, khi phân chia di sản thừa kế cần xem xét công sức đóng góp, quản lý, giữ gìn di sản cho bà Y và anh Q tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ N1. Tại phiên tòa, anh Q đồng ý giao cho bà Y đại diện nhận khoản tiền này nên ghi nhận.

[4.4.2] Đối với kỷ phần của cụ N1 được hưởng từ di sản của cụ D3: ngày 16/5/2017, cụ N1 có đến Văn phòng C lập văn bản nhường quyền đối với phần di sản thừa kế từ cụ Lê Văn D3 cho ông Lê Hùng Q1. Xét thấy, tại thời điểm cụ N1 làm văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế cho ông Q1 thì cụ N1 có Giấy chứng nhận sức khỏe số 22/2017/TTPY-SK ngày 16/6/2017 của Trung tâm pháp y thuộc Sở Y tế tỉnh Y1 kết luận cụ N1 không mắc bệnh tâm thần, đủ năng lực hành vi để lập di chúc. Do cụ N1 không biết chữ, văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế có người làm chứng là Huỳnh Trần Minh T2 chứng kiến cụ N1 đã được nghe đọc, đồng ý nội dung và điểm chỉ vào văn bản nhường quyền. Do đó, việc nhường quyền hưởng di sản thừa kế của cụ N1 thể hiện tại Văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế ngày 16/5/2017 là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; về trình tự, thủ tục lập văn bản nhường quyền thừa kế đúng theo quy định tại Điều 41, Điều 42, khoản 2 Điều 47, Điều 57 của Luật Công chứng năm 2014 nên có hiệu lực. Vì vậy, đối với di sản thừa kế của cụ D3 để lại thì ông Q1 được nhận 02 kỷ phần (01 kỷ phần nhận thừa kế, 01 kỷ phần nhận từ việc nhường quyền của cụ N1).

[4.4.3] Như vậy, di sản của cụ D3 được chia thành 09 kỷ phần bằng nhau, trong đó, ông Q1 được chia 02 kỷ phần, 07 kỷ phần còn lại chia cho bà P, bà M, bà Y, bà N, bà T1, ông H và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Hùng H1 là bà Lê Thị B, Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1. Còn di sản của cụ N1 cũng được chia thành 09 kỷ phần bằng nhau, trong đó, bà Y được chia 02 kỷ

phần, 07 kỷ phần còn lại chia cho ông Q1, bà P, bà M, bà N, bà T1, ông H và những người thừa kế thế vị (con của ông Lê Hùng H1) là Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1.

Theo đó, giá trị di sản được phân chia như sau:

- Đối với di sản của cụ D3 có tổng giá trị là 395.956.040 đồng, chia ra mỗi kỷ phần (395.956.040/9) là 43.995.115 đồng. Bà P, bà M, bà Y, bà N, bà T1, ông H và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Hùng H1 là bà Lê Thị B, Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần tương ứng 43.995.115 đồng; ông Q1 được nhận 02 kỷ phần tương ứng 87.990.230 đồng.

- Đối với di sản của cụ N1 có tổng giá trị là 785.826.590 đồng, chia ra mỗi kỷ phần (785.826.590/9) là 87.314.065 đồng. Ông Q1, bà P, bà M, bà N, bà T1, ông H và người thừa kế thế vị (con của ông Lê Hùng H1) là Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần tương ứng 87.314.065 đồng; bà Y được nhận 02 kỷ phần tương ứng 174.628.130 đồng.

[5] Về người được nhận hiện vật: Căn nhà là di sản của cụ N1 và cụ D3 không thể chia đều bằng hiện vật, những người thừa kế không thỏa thuận được về người nhận căn nhà. Bà M, bà P đều yêu cầu được nhận bằng hiện vật, còn ông Q1, bà T1, bà N đồng ý giao căn nhà cho bà M quản lý, sử dụng. Xét thấy, đối với những người thừa kế di sản hiện nay chỉ còn bà M đang ở trong nước đang có nhu cầu về nhà ở và đây cũng là nơi thường trú của bà M; còn bà P, bà Y mặc dù thời điểm thụ lý còn ở trong nước nhưng hiện nay đang ở nước ngoài và ông H, bà B, chị D, chị P1 đều đã định cư ở nước ngoài, không có nhu cầu về nhà ở bằng bà M. Do đó, việc giao nhà đất cho bà M được sở hữu, đồng thời bà M trả giá trị cho những người thừa kế khác là phù hợp.

[6] Đối với ý kiến của của anh Q và bà P không thống nhất văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế của cụ N1 nhường quyền hưởng di sản thừa kế cho ông Q1 vì lúc này cụ N1 đã 92 tuổi không còn minh mẫn, không biết chữ. Như đã nhận định trên tại mục [4.2.2], đã có đủ cơ sở xác định tại thời điểm lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế cụ N1 vẫn còn minh mẫn, hoàn toàn tự nguyện, đồng thời trình tự, thủ tục lập văn bản nhường quyền hưởng di sản thừa kế đúng quy định của Luật Công chứng. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà P, anh Q. Cụ N1 là người thừa kế của cụ D3, có quyền định đoạt phần di sản của mình được hưởng nên không cần phải có ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế khác.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Bà M là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Bà P, bà N, bà T1, ông H mỗi người phải chịu án phí chia tài sản với số tiền là (43.995.115 đồng + 87.314.065 đồng = 131.309.180 đồng x 5%) = 6.565.459 đồng.

Ông Q1 phải chịu (87.990.230 đồng + 87.314.065 đồng = 175.304.295 đồng x 5%) = 8.765.214 đồng.

Bà Y phải chịu (43.995.115 đồng + 174.628.130 đồng = 218.623.245 đồng x 5%) = 10.931.162 đồng.

Chị Lê Hồng D, Lê Hồng Diễm P1 mỗi người phải chịu: (43.995.115 đồng/3 + 87.314.065 đồng/2) = (14.665.038 + 43.657.032) x 5% = 2.916.103 đồng.

Bà Lê Thị B phải chịu 14.665.038 x 5% = 733.251 đồng.

[9] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí định giá, chi phí trích lục hồ sơ, chi phí xem xét, thẩm định, phí dịch vụ đo đạc, chi phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài tổng cộng là 35.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu như sau:

- Bà P, bà M, bà N, bà T1, ông H mỗi người phải chịu 3.889.000 đồng;

- Ông Q1 phải chịu số tiền 5.191.000 đồng;

- Bà Y phải chịu 6.476.000 đồng;

- Lê Hồng D, Lê Hồng Diễm P1 mỗi người phải chịu 1.727.000 đồng;

- Bà Lê Thị B phải chịu 434.000 đồng.

Bà Lê Thị M đã nộp tạm ứng nên bà Lê Thị P, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T1, ông Lê Hùng H, ông Lê Hùng Q1, bà Lê Thị Y, bà Lê Thị B, chị Lê Hồng D, chị Lê Hồng D P1 có trách nhiệm nộp lại để trả lại cho bà M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, Điều 91, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 228, Điều 273, điểm a khoản 2 Điều 464, điểm đ khoản 1 Điều 469, điểm a khoản 1 Điều 470, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 167, khoản 1 Điều 168, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

- Các Điều 678, 679, 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế của nguyên đơn bà Lê Thị M.

1.1. Xác định toàn bộ căn nhà cấp 4 và phần đất diện tích 228,3m^2, loại đất ODT, thửa 1053, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Hậu Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B074952 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 20/9/1993 là di sản thừa kế của cụ Lê Văn D3 và cụ Lê Thị N1, có tổng giá trị là 1.181.783.000 đồng (trong đó phần của cụ Lê Văn D3 là 395.956.040 đồng, phần của cụ Lê Thị N1 là 785.826.590 đồng).

1.2. Những người được chia di sản bao gồm:

- Di sản của cụ D3 được chia thành 09 kỷ phần bằng nhau, trong đó, ông Lê Hùng Q1 được chia 02 kỷ phần, 07 kỷ phần còn lại chia cho bà Lê Thị P, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Y, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Hùng H3 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Hùng H1 (chết) là bà Lê Thị B, Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1.

- Di sản của cụ N1 được chia thành 09 kỷ phần bằng nhau, trong đó, bà Lê Thị Y được chia 02 kỷ phần, 07 kỷ phần còn lại chia cho ông Lê Hùng Q1, bà Lê Thị P, bà Lê Thị M, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Hùng H3 và những người thừa kế thế vị (con của ông Lê Hùng H1) là Lê Hồng D và Lê Hồng Diễm P1.

1.3. Việc phân chia di sản như sau:

Bà Lê Thị M được nhận hiện vật là phần đất và căn nhà gắn liền với đất diện tích 228,3m^2 loại đất ODT, thửa 1053, tờ bản đồ số 6, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B074952 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 20/9/1993. Đồng thời, bà Lê Thị M có trách nhiệm trả giá trị bằng tiền cho những người thừa kế khác tương ứng với kỷ phần được hưởng, cụ thể:

- Trả cho bà Lê Thị P số tiền là 131.309.180 đồng.

- Trả cho bà Lê Thị N số tiền là 131.309.180 đồng.

- Trả cho bà Lê Thị T1 số tiền là 131.309.180 đồng.

- Trả cho ông Lê Hùng H số tiền là 131.309.180 đồng.

- Trả cho ông Lê Hùng Q1 với số tiền là 175.304.295 đồng.

- Trả cho bà Lê Thị Y số tiền là 218.623.245 đồng.

- Trả cho chị Lê Hồng D (Le Hong M1) số tiền là 58.322.070 đồng.

- Trả cho chị Lê Hồng D P1 (L, D1, P2, S) số tiền là 58.322.070 đồng

- Trả cho bà Lê Thị B số tiền là 14.665.038 đồng.

1.4. Buộc bà Lê Thị Y và anh Trương Lê Q có trách nhiệm di dời tài sản của mình để giao căn nhà và phần đất cho bà M.

2. Bà Lê Thị M có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động, đăng ký quyền sử dụng đối với căn nhà và phần đất trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị P, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T1, ông Lê Hùng H mỗi người phải chịu 6.565.459 đồng.

Ông Lê Hùng Q1 phải chịu 8.765.214 đồng.

Bà Lê Thị Y phải chịu 10.931.162 đồng.

Chị Lê Hồng D, Lê Hồng Diễm P1 mỗi người phải chịu: 2.916.103 đồng.

Bà Lê Thị B phải chịu 733.251 đồng.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí định giá, chi phí trích lục hồ sơ, chi phí xem xét, thẩm định, phí dịch vụ đo đạc, chi phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài tổng cộng là 35.000.000 đồng. Các đương sự phải chịu như sau:

- Bà P, bà M, bà N, bà T1, ông H mỗi người phải chịu 3.889.000 đồng.

- Ông Q1 phải chịu số tiền 5.191.000 đồng.

- Bà Y phải chịu 6.476.000 đồng.

- Lê Hồng D, Lê Hồng Diễm P1 mỗi người phải chịu 1.727.000 đồng.

- Bà Lê Thị B phải chịu 434.000 đồng.

Do bà Lê Thị M đã nộp tạm ứng nên bà Lê Thị P, bà Lê Thị N, bà Lê Thị T1, ông Lê Hùng H, ông Lê Hùng Q1, bà Lê Thị Y, bà Lê Thị B, chị Lê Hồng D, chị Lê Hồng D P1 có trách nhiệm nộp lại để trả lại cho bà M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Bà Lê Thị M, anh Trương Lê Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị P, bà Lê Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Bà Lê Thị Y, bà Lê Thị T1, ông Lê Hùng H, ông Lê Hùng Q1, chị Lê Hồng D (Le Hong M1), chị Lê Hồng Diễm P1 (L, D1, P, S) và bà Lê Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- Cục THADS tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hồng Thanh